

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý thi hành án dân
sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48								
										Thi hành xong	Đình chỉ THA										
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	Tổng số	1.023	283	740	4	-	1.019	939	678	671	7	261	-	76	4	-	-	341	72,20%		
I	Phòng Nghiệp vụ	98	41	57	-	-	98	77	56	55	1	21	-	21	-	-	-	42	72,73%		
1	CHVTrần Công Hường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	CHV Phạm Văn Hiến	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%		
3	CHV Hà Thị Thu Hiền	41	14	27	-	-	41	34	25	25	-	9	-	7	-	-	-	16	73,53%		
4	CHV Nguyễn Văn Phóng	8	8	-	-	-	8	5	2	2	-	3	-	3	-	-	-	6	40,00%		
5	CHV Đỗ Quốc Khánh	18	7	11	-	-	18	13	11	11	-	2	-	5	-	-	-	7	84,62%		
6	CHV Nguyễn Khuông Thương	28	12	16	-	-	28	22	15	14	1	7	-	6	-	-	-	13	68,18%		
7	CHV Vũ Quốc Hùng	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%		
II	Các Khu vực	925	242	683	4	-	921	862	622	616	6	240	-	55	4	-	-	299	72,16%		
1	Phòng THADS KV 1	278	75	203	4	-	274	258	192	189	3	66	-	12	4	-	-	82	74,42%		
1.1	CHV Trần Văn Dũng	57	5	52	-	-	57	57	57	57	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%		
1.2	CHV Bùi Ngọc Linh	116	34	82	3	-	113	109	70	68	2	39	-	4	-	-	-	43	64,22%		
1.3	CHV Bùi Quốc Tuấn	105	36	69	1	-	104	92	65	64	1	27	-	8	4	-	-	39	70,65%		
2	Phòng THADS khu vực 2	295	96	199	-	-	295	269	182	181	1	87	-	26	-	-	-	113	67,66%		
2.1	CHV Nguyễn Văn Tuấn	85	24	61	-	-	85	80	59	59	-	21	-	5	-	-	-	26	73,75%		
2.2	CHV Đox Khắc Tùng	95	32	63	-	-	95	91	61	61	-	30	-	4	-	-	-	34	67,03%		
2.3	CHV Lý Ngọc Hiếu	115	40	75	-	-	115	98	62	61	1	36	-	17	-	-	-	53	63,27%		
3	Phòng THADS khu vực 3	150	21	129	-	-	150	142	118	116	2	24	-	8	-	-	-	32	83,10%		

3.1	CHV Phan Đình Lâm	25	7	18		-	25	22	14	14		8		3				11	63,64%
3.2	CHV Trần Văn Tùng	61	9	52			61	58	51	51		7		3				10	87,93%
3.3	CHV Lê Bá Linh	64	5	59			64	62	53	51	2	9		2				11	85,48%
4	Phòng THADS khu vực 4	202	50	152	-	-	202	193	130	130	-	63	-	9	-	-	-	72	67,36%
4.1	CHV Đào Văn Minh	49	13	36			49	46	36	36		10		3				13	78,26%
4.2	CHV Chu Gó Xề	61	7	54			61	60	43	43		17		1				18	71,67%
4.3	CHV Nguyễn Nam Cường	92	30	62			92	87	51	51		36		5				41	58,62%

Lai Châu, Ngày tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý thi hành án
dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	143.359.161	100.595.402	42.763.759	13.877.715	-	129.481.446	65.802.151	15.233.207	11.049.881	4.173.099	10.227	50.568.944	-	62.627.909	1.051.386	-	-	114.248.239	23,15%
I	Phòng Nghiệp vụ	76.179.392	64.322.068	11.857.324	-	-	76.179.392	25.763.018	6.648.003	6.548.085	89.691	10.227	19.115.015	-	50.416.374	-	-	-	69.531.389	25,80%
1	CHV Trần Công Hường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	CHV Phạm Văn Hiến	20.001	-	20.001	-	-	20.001	20.001	20.001	20.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3	CHV Hà Thị Thu Hiền	17.522.185	13.498.418	4.023.767	-	-	17.522.185	12.888.309	1.062.422	1.062.422	-	-	11.825.887	-	4.633.876	-	-	-	16.459.763	8,24%
4	CHVNguyễn Văn Phóng	7.521.167	7.521.167	-	-	-	7.521.167	7.449.284	2.638.426	2.593.199	35.000	10.227	4.810.858	-	71.883	-	-	-	4.882.741	35,42%
5	CHV Đỗ Quốc Khánh	41.690.439	40.752.742	937.697	-	-	41.690.439	1.036.759	431.759	431.759	-	-	605.000	-	40.653.680	-	-	-	41.258.680	41,65%
6	CHV Ng Khuông Thương	9.358.119	2.549.741	6.808.378	-	-	9.358.119	4.301.184	2.427.914	2.373.223	54.691	-	1.873.270	-	5.056.935	-	-	-	6.930.205	56,45%
7	CHV Vũ Quốc Hùng	67.481	-	67.481	-	-	67.481	67.481	67.481	67.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	Các Khu vực	67.179.769	36.273.334	30.906.435	13.877.715	-	53.302.054	40.039.133	8.585.204	4.501.796	4.083.408	-	31.453.929	-	12.211.535	1.051.386	-	-	44.716.850	21,44%
1	Phòng THADS khu vực 1	35.715.803	18.624.237	17.091.566	13.773.015	-	21.942.788	14.916.338	2.408.750	1.637.838	770.912	-	12.507.588	-	5.975.064	1.051.386	-	-	19.534.038	16,15%
1.1	CHV Trần Văn Dũng	99.368	14.169	85.199	-	-	99.368	99.368	99.368	99.368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	CHV Bùi Ngọc Linh	26.391.766	12.679.049	13.712.717	13.683.015	-	12.708.751	8.846.512	1.329.331	628.708	700.623	-	7.517.181	-	3.862.239	-	-	-	11.379.420	15,03%
1.3	CHV Bùi Quốc Tuấn	9.224.669	5.931.019	3.293.650	90.000	-	9.134.669	5.970.458	980.051	909.762	70.289	-	4.990.407	-	2.112.825	1.051.386	-	-	8.154.618	16,42%
2	Phòng THADS khu vực 2	20.266.977	10.575.386	9.691.591	104.700	-	20.162.277	18.655.937	4.507.200	1.253.719	3.253.481	-	14.148.737	-	1.506.340	-	-	-	15.655.077	24,16%
2.1	CHV Nguyễn Văn Tuấn	7.026.734	2.169.158	4.857.576	700	-	7.026.034	6.558.734	142.380	103.259	39.121	-	6.416.354	-	467.300	-	-	-	6.883.654	2,17%
2.2	CHV Đox Khắc Tùng	6.674.139	5.413.898	1.260.241	104.000	-	6.570.139	6.490.183	988.131	988.131	-	-	5.502.052	-	79.956	-	-	-	5.582.008	15,23%
2.3	CHV Lý Ngọc Hiếu	6.566.104	2.992.330	3.573.774	-	-	6.566.104	5.607.020	3.376.689	162.329	3.214.360	-	2.230.331	-	959.084	-	-	-	3.189.415	60,22%
3	phòng THADS khu vực 3	6.547.896	3.974.257	2.573.639	-	-	6.547.896	3.931.218	1.330.887	1.281.872	49.015	-	2.600.331	-	2.616.678	-	-	-	5.217.009	33,85%

3.1	CHV Phan Đình Lâm	1.677.332	1.453.798	223.534			1.677.332	285.775	100.075	81.916	18.159		185.700		1.391.557				1.577.257	35,02%
3.2	CHV Thần Văn Tùng	1.901.767	863.298	1.038.469			1.901.767	1.732.967	253.478	253.478			1.479.489		168.800				1.648.289	14,63%
3.3	CHV Lê Bá Linh	2.968.797	1.657.161	1.311.636			2.968.797	1.912.476	977.334	946.478	30.856		935.142		1.056.321				1.991.463	51,10%
4	phòng THADS khu vực 4	4.649.093	3.099.454	1.549.639	-	-	4.649.093	2.535.640	338.367	328.367	10.000	-	2.197.273	-	2.113.453	-	-	-	4.310.726	13,34%
4.1	CHV Đào Văn Minh	1.626.049	1.559.260	66.789			1.626.049	187.844	22.595	22.595			165.249		1.438.205				1.603.454	12,03%
4.2	CHV Chu Gó Xè	1.103.376	91.842	1.011.534			1.103.376	1.050.484	68.750	58.750	10.000		981.734		52.892				1.034.626	6,54%
4.3	CHV Nguyễn Nam Cường	1.919.668	1.448.352	471.316			1.919.668	1.297.312	247.022	247.022			1.050.290		622.356				1.672.646	19,04%

Lai Châu, Ngày tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Sinh

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 3 năm 2026

TRƯỜNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

05 tháng năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	93	1	-	-	-	15	8	69	112	8	-	6	-	39	3	56
I	Phòng Nghiệp vụ	20	-	-	-	-	-	8	12	22	-	-	-	-	-	3	19
II	Các Khu vực	73	1	-	-	-	15	-	57	90	8	-	6	-	39	-	37
1	Khu vực 1	35	-	-	-	-	9	-	26	35	6		5		15		9
2	Khu vực 2	21	1	-	-	-	3	-	17	33	1	-	-	-	16	-	16
3	Khu vực 3	13	-	-	-	-	3	-	10	13	-	-	-	-	3	-	10
4	Khu vực 4	4	-	-	-	-	-	-	4	9	1	-	1	-	5	-	2

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

05 tháng năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	6.272.505	9.183	-	-	-	190.329	1.981.823	4.091.170	60.330.964	18.109.254	-	224.250	-	7.533.948	29.360.022	5.103.490
I	Phòng Nghiệp vụ	4.330.277	-	-	-	-	-	1.981.823	2.348.454	31.755.108	-	-	-	-	-	29.360.022	2.395.086
II	Các Khu vực	1.942.228	9.183	-	-	-	190.329	-	1.742.716	28.575.856	18.109.254	-	224.250	-	7.533.948	-	2.708.404
1	Khu vực 1	1.084.640	-	-	-	-	125.675	-	958.965	23.291.471	17.275.799	-	194.250	-	5.129.341	-	692.081
2	Khu vực 2	242.314	9.183	-	-	-	42.425	-	190.706	2.941.929	824.355	-	-	-	753.757	-	1.363.817
3	Khu vực 3	599.674	-	-	-	-	22.229	-	577.445	1.336.118	-	-	-	-	852.850	-	483.268
4	Khu vực 4	15.600	-	-	-	-	-	-	15.600	1.006.338	9.100	-	30.000	-	798.000	-	169.238